

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính điều chỉnh, bổ sung thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC;

Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 1766/QĐ-BNN-TCLN ngày 26/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 111/TTr-SNN ngày 14/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục TTHC mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

Điều chỉnh, bổ sung một số TTHC lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 19/10/2020, Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC-VPCP (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Các phòng, TT thuộc VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (Tg 3).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

Phụ lục I
DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ VÀ
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Mức độ ứng dụng dịch vụ công trực tuyến (Mức độ 2, 3, 4)	Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ Bru chính công ích	
							Tiếp nhận	Trả kết quả
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh							
	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không phải xác minh: 05 ngày làm việc; - Trường hợp phải xác minh: 13 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk	Không	Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	4		x
B	Thủ tục hành chính cấp huyện							

	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- 04 ngày làm việc; - Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam	3		x
--	---	---	---	-------	--	---	--	---

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2490/QĐ-UBND NGÀY 19/10/2020 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DANH MỤC TTHC ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI PHÍ, LỆ PHÍ

TT	Tên TTHC	Phí, lệ phí quy định tại Quyết định số 2490/QĐ-UBND	Phí, lệ phí điều chỉnh	Ghi chú (Quyết định số 2490/QĐ-UBND)
I.	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y			
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/cơ sở/lần; - Thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/cơ sở/lần; - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/cơ sở/lần. <i>(Căn cứ theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</i>	Số thứ tự 18, mục II, Phụ lục II.
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/cơ sở/lần. <i>(Căn cứ theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</i>	Số thứ tự 19, mục II, Phụ lục II.

3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/cơ sở/lần; - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/sơ sở/lần. <i>(Căn cứ theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</i>	Số thứ tự 20, mục II, Phụ lục II.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần; <i>(Căn cứ theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</i>	Số thứ tự 21, mục II, Phụ lục II.

*** Mức thu phí, miễn thu phí:**

- Kể từ ngày Thông tư số 24/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2021 áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí tại 04 thủ tục nêu trên.
- Kể từ ngày 01/01/2022 trở đi áp dụng mức thu phí tại Biểu mức thu phí tại 04 thủ tục nêu trên.
- Miễn thu phí đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; tổ chức, cá nhân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại 04 thủ tục nêu trên.

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 881/QĐ-UBND NGÀY 16/4/2021 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DANH MỤC TTHC ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI PHÍ, LỆ PHÍ

TT	Tên TTHC	Phí, lệ phí quy định tại Quyết định số 881/QĐ-UBND	Phí, lệ phí điều chỉnh	Ghi chú (Số thứ tự tại Quyết định số 881/QĐ-UBND)
II	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y			
	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Phí: 0 đồng	- Lệ phí: 0 đồng; - Phí: Thu phí kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản): Thu theo mục III của biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	Số thứ tự 02, mục I, phần A của Phụ lục